

Bản án số: 165/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-9-2024

V/v Tranh chấp "không công nhận quan hệ vợ chồng, giải quyết quan hệ tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GÒ CÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị An Thư.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Phạm Danh Hiếu, ông Huỳnh Văn Đảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Gò Công.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gò Công tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Trường Bảo Vy, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2024/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2024, về "Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng, giải quyết quan hệ tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 201/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1972; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố C, phường L, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền nguyên đơn: Bà Phan Thị U, sinh năm 1964.....

Địa chỉ: Số H đường N, khu phố I, Phường B, thành phố G, Tiền Giang.

- Bị đơn: ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1972; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố C, Phường L, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1992.(xin vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố C, phường L, thành phố G, Tiền Giang.

2. Ngân hàng N- Chi Nhánh thành phố G, Tiền Giang.(xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số D T, phường A, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn, đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày: bà H và ông C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, vợ chồng chung sống với nhau tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng bà sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó bà H đi hợp tác xuất khẩu lao động nước ngoài từ năm 2004 đến năm 2019 về nhà tiếp tục chung sống, thời gian này vợ chồng bất đồng quan điểm, hay bất hòa với nhau nên mâu thuẫn xảy ra bà H sống ly thân với ông C từ năm 2020. Nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, và bà H cũng không có đăng ký kết hôn với ông C nên yêu cầu tòa giải quyết theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Có người con chung tên Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1992 đã trưởng thành, có khả năng lao động được, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, bà H yêu cầu giải quyết tài sản chung gồm: Thửa đất số 700, tờ bản đồ số 5, diện tích 985,6m² loại đất lúa, tại ấp C, xã L, thành phố G, tỉnh Tiền Giang, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/12/2015 cho ông Nguyễn Ngọc C đứng tên; một căn nhà cấp 4 trên thửa đất 700, phần còn lại có căn nhà của vợ chồng. Bà H yêu cầu chia 60% giá trị tài sản chung là 01 phần thửa đất số 700, nay là thửa 1249, diện tích 317,6m² và tài sản trên đất là căn nhà cấp 4. Phần đã bán bà H yêu cầu ông C phải hoàn lại cho bà H 60% số tiền ông C nhận của người mua.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc C trình bày tại bản tự khai: Về quan hệ hôn nhân do ông C và bà H không có đăng ký kết hôn, không còn tình cảm vợ chồng nên bà B xin ly hôn ông C đồng ý.

Về con chung có 01 con đã trưởng thành;

Về tài sản chung: diện tích đất nay thuộc thửa 1249, tờ bản đồ số 05 hiện nay có diện tích 252,3m² tọa lạc tại khu phố C, phường L, thành phố G, tỉnh Tiền Giang có nguồn gốc do ông C nhận chuyển nhượng vào năm 2015, là tài sản riêng của ông C, ông C không đồng ý chia cho bà H.

Về nợ chung: không có; nợ riêng: ông có vay Ngân hàng N- Chi nhánh thành phố G.

Tại phiên tòa: Đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày về yêu cầu chia tài sản chung: bà H thống nhất như biên bản hòa giải tại Tòa án ngày 06/8/2024, bà K còn yêu cầu gì khác.

Anh C xin vắng mặt.

Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; biên bản hòa giải ngày 06/8/2024 bà Trần Thị H và ông Nguyễn Ngọc C đã thống nhất được tài sản chung là bà H và ông C trong quá trình chung sống có tạo dựng được tài sản chung còn lại căn nhà cấp 4 và đất trên số thửa 1249, tờ bản đồ số 5, diện tích 252,3m² loại đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02484 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Ngọc C. Qua hòa giải tại Tòa án bà không tranh chấp yêu cầu chia tài sản cho bà H 60 %, mà bà H để lại cho con là Nguyễn Thị Mỹ H1 đứng tên chung quyền sử dụng đất và được sở hữu nhà cùng với ông Nguyễn Ngọc C trên thửa 1249.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H1 xin vắng mặt nhưng trong bản tự khai chị trình bày chị đồng ý nhận tài sản từ mẹ bà là bà Trần Thị H để lại là nhà và đất chung với cha bà.

Ngân hàng N- Chi nhánh thành phố G, theo công văn số 74/ NHN_o. TPGC-TH ngày 05 tháng 8 năm 2024: Căn cứ hợp đồng tín dụng số 6906-LAV-202400099 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Ngọc C, thì ông C vay 80.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, ngày vay ngày 10 tháng 01 năm 2024 mục đích vay chăn nuôi bò náy, hiện nay dư nợ gốc là 40.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng số 6906-LAV-202400929 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Ngọc C vay số tiền là 30.000.000 đồng, mục đích vay chăn nuôi bò thịt, ngày vay 08/04/2024, hiện nay dư nợ gốc 30.000.000 đồng. Ngân hàng đang giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa 1249 loại đất cây lâu năm, diện tích 252,3m² do ông Nguyễn Ngọc C đứng tên. Bà Trần Thị H mong muốn để lại tài sản nhà và đất cho Nguyễn Thị Mỹ H1 cùng ông Nguyễn Ngọc C đứng tên đồng sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, nên không ảnh hưởng gì đến quyền lợi Ngân Hàng, nên Ngân hàng không yêu cầu độc lập và xin vắng mặt.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền theo quy định đối với những người tiến hành tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận vợ chồng giữa bà Trần Thị H và ông Nguyễn Ngọc C áp dụng quy định tại các Điều 9 và Điều 14, Điều 16, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: đã trưởng thành, có khả năng lao động được, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của của các đương sự Chị Nguyễn Thị Mỹ H1 và ông Nguyễn Ngọc C là đồng sở hữu căn nhà trên thửa đất số 1249 và toàn bộ thửa đất số 1249, tờ bản đồ số 5, diện tích 252,3m² loại đất cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số SC02484 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 08/12/2022 cho ông Nguyễn Văn C1.

Về nợ chung không có nên không xem xét;

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bà Trần Thị H có đơn đề nghị giải quyết yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị H và ông Nguyễn Ngọc C cùng địa chỉ khu phố C, phường L, thành phố G, Tiền Giang theo quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

Bà Trần Thị H là nguyên đơn, đại diện nguyên đơn bà Phan Thị U và ông Nguyễn Ngọc C, bà Nguyễn Thị Mỹ H1, Ngân hàng N- Chi nhánh thành phố G đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: bà H và ông C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990, có làm đám cưới, nhưng không đăng ký kết hôn đến nay. Nay ông bà không thể hàn gắn tình cảm cùng có yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận giữa ông bà là vợ chồng.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã G (nay là Phường L thành Phố G), Tiền Giang thì ông Nguyễn Ngọc C và bà Trần Thị H không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới cả hai chung sống như vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Theo quy định của Nghị Quyết số 35/2000 từ sau ngày 01/01/2003 mà không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận là vợ chồng. Và theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn... *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.”*. Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”*. Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*. Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị H và ông Nguyễn Ngọc C. Nên cần xem xét giải quyết hậu quả giữa bà H và ông C chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình, thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền và nghĩa vụ đối với con và tài sản giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: đã trưởng thành, có khả năng lao động được, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Qua thẩm định và xem xét tại chỗ và qua hòa giải bà H và ông C trong quá trình chung sống tạo một số tài sản, nay tài sản còn lại căn nhà cấp 4 có cấu trúc nền ceramic, cột bê tông, vách tường, mái tole, diện tích 107,05m² phần đất trống còn lại 145,25m², giấy chứng nhận số số CS02484 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Ngọc C. Bà H đồng ý để lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ H1 đồng sở hữu nhà và quyền sử dụng đất chung với ông Nguyễn Ngọc C, Hội đồng xét xử thấy, từ giai đoạn Tòa án tổ chức hòa giải các bên không tranh chấp về tài sản chung. **xxxx**.

..... bà H có thiện chí giao lại cho con là Nguyễn Thị Mỹ H1 như phân tích của Hội đồng xét xử thấy tự nguyện thỏa thuận của các đương sự không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên cần ghi nhận.

[5] Về án phí bà H, chị H1, ông C phải theo quy định của pháp luật; chi phí tố tụng bà H thực hiện xong.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Các điều 212, 213, 235 của Bộ Luật tố tụng dân sự

- Căn cứ Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc Hội Khóa X ngày 09/6/2000 Về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp

- Căn cứ Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của Bà Trần Thị H.

1. Về hôn nhân không công nhận bà Trần Thị H và ông Nguyễn Ngọc C là vợ chồng.

2. Về tài sản chung.....

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự:

ông Nguyễn Ngọc C và chị Nguyễn Thị Mỹ H1 là đồng sở hữu căn nhà cấp 4 có cấu trúc nền ceramic, cột bê tông, vách tường, mái tole, diện tích 107,05m² phần đất trống còn lại 145,25m² trên thửa đất số 1249 và quyền sử dụng đất thửa số 1249, tờ bản đồ số 5 cùng với ông Nguyễn Ngọc C, giấy chứng nhận số số CS02484 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Ngọc C.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật Ngân hàng N- Chi nhánh thành phố G- đồng ý xuất bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **DI 302902**, số vào sổ cấp GCN: CS 02484 do Sở T cấp ngày 08 tháng 12 năm 2022 cho ông Nguyễn Ngọc C; giao cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố G để điều chỉnh biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **DI 302902**, số vào sổ cấp GCN: CS 02484 do Sở T cấp ngày 08 tháng 12 năm 2022 cho ông Nguyễn Ngọc C, theo bản án. Sau khi làm thủ tục điều chỉnh biến động xong trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất cho Ngân Hàng.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh biến động, hoặc cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất; tự chịu chi phí, các loại thuế phát sinh theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Trần Thị H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 24.300.000 đồng theo biên lai số 0000840 ngày 24/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Gò Công. Như vậy, hoàn lại cho bà Trần Thị H số tiền chênh lệch là 24.000.000 đồng (*hai mươi bốn triệu đồng*)

Bà Nguyễn Thị Mỹ H1 và ông Nguyễn Ngọc C phải chịu mỗi người 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Án Tuyên kết thúc cùng ngày.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gò Công;
- Chi cục thi hành án dân sự thành phố Gò Công;
- UBND phường Long Hòa, thành phố Gò Công, TG.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. án văn.09.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị An Thư